

Bản án số: 34/2021/DS-PT

Ngày 26-02-2021
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Nâu.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Hà và ông Đặng Văn Quyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Mai- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng -Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 222/2020/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2020, về việc: “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2021/QĐ-PT ngày 07 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2021/QĐ-PT ngày 26/01/2021, giữa:

Nguyên đơn: Ông Phạm Đình M, sinh năm 1963, có mặt;

Bị đơn: Anh Phạm Quang H, sinh năm 1978, vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp cho anh H: Chị Vi Ngọc A, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: Thôn D, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang, có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H: Luật sư Ông Thị Thanh, Văn phòng luật sư Vũ Anh Hùng thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Vi Ngọc A, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn D, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang, có mặt;

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị A: Bà Giáp Thị Huế, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Giang, có mặt;

Người kháng cáo: Chị Vi Ngọc A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Phạm Đình Mtrình bày: Ông và anh Phạm Quang H là người cùng thôn, quen biết nhau nên ông đã nhiều lần cho anh H vay tiền để anh H khai thác Keo và Bạch đàn. Những lần vay trước anh H đều thanh toán đầy đủ cho ông cả gốc và lãi nên ông tiếp tục tin tưởng và cho anh H vay 03 lần. Cụ thể như sau:

- Ngày 28/7/2015 (âm lịch) tức ngày 10/9/2015 dương lịch, vay số tiền 75.000.000đ (bảy mươi năm triệu đồng).

- Ngày 01/02/2016 (âm lịch) tức ngày 09/3/2016 dương lịch, vay số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng).

- Ngày 15/4/2016 (âm lịch) tức ngày 21/5/2016 dương lịch, vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

Tổng tiền gốc vay là 165.000.000đ (một trăm sáu mươi năm triệu đồng)

Khi vay ông là người viết các giấy vay tiền, anh H ký người vay, chị A ký người vay ở 01 giấy ngày 28/7/2015 (âm lịch) tức ngày 10/9/2015 dương lịch. Ông và anh H thỏa thuận miệng với lãi suất vay là 1,1%/tháng. Thời hạn vay khi nào cần thì ông báo trước cho anh H 01 tháng. Số tiền ông cho anh H vay là tiền của riêng ông, không liên quan gì đến vợ, con ông.

Đến hạn thanh toán ông có đòi nhiều lần nhưng anh H, chị A không thanh toán được cho ông. Năm 2016, 2017 ông có lấy cầm của chị A nhiều lần hết số tiền là 12.900.000 đồng. Chị Ánh đề nghị số tiền mua cầm này trừ vào tiền gốc của khoản vay 75 triệu đồng ông nhất trí. Ngoài số tiền mua cầm thì anh H, chị A chưa trả ông được tiền gốc và tiền lãi. Nay ông yêu cầu anh Phạm Quang H và chị Vi Ngọc A thanh toán trả ông tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm 28/9/2020 theo 3 giấy biên nhận vay sau khi trừ tiền cầm 12.900.000 đồng, số tiền gốc còn lại là: 152.100.000 đồng và tiền lãi tính theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước là 0,75%/tháng.

Tại bản tự khai ngày 05/5/2020 và các lời khai chị Vi Ngọc A là người đại diện theo pháp luật của anh H và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Vợ chồng chị có vay của ông Phạm Đình M số tiền như ông M khai là đúng, mục đích vay để anh H làm rừng, phát triển kinh tế gia đình. Năm 2016 anh H bị tai nạn chấn thương sọ não, giảm sút trí nhớ không đi làm được nên vợ chồng chị không có tiền thanh toán trả ông M. Ở nhà anh H vẫn giúp chị bán cầm và phụ việc nhà. Chị có hỏi về việc vay nợ ông M nhưng anh H không nói và chị không biết đến nay còn nợ ông M bao nhiêu tiền, chị không có tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp.

Đối với 3 giấy vay tiền ông M khởi kiện, chị có ký 01 Giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 28/7/2015 âm lịch (tức ngày 10/9/2015 dương lịch) với số tiền vay 75 triệu đồng, khoản vay này có chữ ký của chị thì chị nhất trí trả. Còn lại 02 khoản vay ngày 01/02/2016 âm lịch (tức ngày 09/3/2016 dương lịch) với số tiền vay 40 triệu đồng và khoản vay ngày 15/4/2016 âm lịch (tức ngày 21/5/2016 dương lịch) với số tiền vay 50 triệu đồng không có chữ ký vay của chị, chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Chữ ký người vay trong cả 03 giấy vay tiền trên đều

là chữ ký của anh H. Lãi suất vay và thời hạn trả là do ông M và anh H thỏa thuận. Năm 2016, 2017 ông M có lấy cảm của gia đình chị và còn nợ số tiền 12.900.000 đồng chị đề nghị trừ vào tiền gốc của khoản vay 75 triệu đồng. Khoản vay này còn nợ 62.100.000 đồng. Chị nhất trí trả $\frac{1}{2}$ số nợ là 31.050.000 đồng nhưng chị xin được trả dần và đề nghị ông M không tính lãi suất.

Anh Phạm Quang H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không trình bày lời khai, không đến Tòa án làm việc.

Với nội dung trên, Bản án dân sự số 26/2019/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và §10273 của BLTTDS; Điều 471, Điều 474, 476; khoản 2 Điều 477, 357 của BLDS 2005; Điều 12 Nghị quyết 326 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Buộc anh Phạm Quang H và chị Vi Ngọc A thanh toán trả ông Phạm Đình M số tiền gốc và lãi theo 3 giấy biên nhận vay tiền ngày 28/7/2015 (âm lịch) tức ngày 10/9/2015 dương lịch số tiền 75 triệu đồng; ngày 01/02/2016 (âm lịch) tức ngày 09/3/2016 dương lịch số tiền 40 triệu đồng; ngày 15/4/2016 (âm lịch) tức ngày 21/5/2016 dương lịch số tiền 50 triệu đồng tính đến ngày xét xử sơ thẩm 28/9/2020 tổng cả gốc và lãi là: 216.301.950 đồng. Trong đó 152.100.000 đồng tiền gốc và 64.201.950 đồng tiền lãi.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí giám định, án phí, lãi suất chậm trả, quyền thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 13/10/2020, chị Vi Ngọc A kháng cáo bản án, với nội dung: Không đồng ý với bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn chị Vi Ngọc A thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chị chỉ nhất trí trả $\frac{1}{2}$ số nợ 75 triệu đồng đối với giấy vay ngày 28/7/2015 âm lịch (tức ngày 10/9/2015 dương lịch).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị A, bà Giáp Thị Huế trình bày: Nhất trí với đề nghị của chị A. Vì các giấy vay khác chị A không vay, không được biết và việc Tòa án cấp sơ thẩm cử chị A là người đại diện cho anh H là không đúng quy định của pháp luật vì anh H chưa có quyết định của cơ quan có thẩm quyền tuyên bố hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng, tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của chị Vi Ngọc A, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét về tính hợp pháp của đơn kháng cáo của bị đơn chị Vi Ngọc A đã thực hiện theo đúng theo quy định tại Điều 271, 272 và Điều 273 BLTTDS nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[2]. Tại phiên tòa, chị A đề nghị HĐXX hoãn phiên tòa vì lý do vì vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H. HĐXX xét thấy, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H đã được tổng đạt hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt nên ý kiến của chị A đưa ra là không có cơ sở. Căn cứ vào khoản 2 Điều 296 BLTTDS, HĐXX vẫn tiến hành xét xử theo quy định.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn chị Vi Ngọc A. HĐXX thấy:

[3.1]. Đối với khoản tiền nợ gốc: Do có mối quan hệ quen biết nên ông Phạm Đình M có cho anh Phạm Quang H và chị Vi Ngọc A vay tiền nhiều lần, mục đích vay tiền để anh H trồng Keo và Bạch Đàn phát triển kinh tế gia đình. Cụ thể như sau:

- Ngày 28/7/2015 (âm lịch) tức ngày 10/9/2015 dương lịch vay số tiền 75.000.000đ (bảy mươi năm triệu đồng);

- Ngày 01/02/2016 (âm lịch) tức ngày 09/3/2016 dương lịch vay số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng);

- Ngày 15/4/2016 (âm lịch) tức ngày 21/5/2016 dương lịch vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

Tổng số tiền gốc vay là 165 triệu đồng. Hai bên không thỏa thuận lãi suất trong giấy vay tiền nhưng cả chị A và ông M đều xác định là vay có lãi. Thời hạn trả khi nào ông M cần thì báo trước cho anh H. Quá trình vay ông M có mua cảm của vợ chồng anh H chị A nhiều lần, số tiền còn nợ là 12.900.000 đồng. Ông M nhất trí trừ số tiền này vào tiền gốc của khoản vay 75 triệu từ ngày 10/9/2015. Nay ông M yêu cầu anh Phạm Quang H và chị Vi Ngọc A thanh toán trả ông tổng số tiền còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm 28/9/2020 theo 3 giấy biên nhận vay tiền trên, với lãi suất 0,75%/tháng là 152.100.000 đồng tiền gốc.

[3.2] Xét yêu cầu của ông M, Hội đồng xét xử thấy: Quan hệ vay tiền giữa ông M, anh H và chị A là quan hệ pháp luật về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, có lãi suất và không xác định thời hạn được quy định tại các Điều 471, 474, 476, khoản 2 Điều 477 của BLDS năm 2005 nên yêu cầu của ông M là có căn cứ. Chị Ánh cho rằng khoản vay ngày 01/02/2016 (âm lịch) tức ngày 09/3/2016 dương lịch vay số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) và khoản vay ngày 15/4/2016 (âm lịch) tức ngày 21/5/2016 dương lịch vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) chị không ký, chỉ có anh H ký nhưng chị A cũng xác nhận việc anh H vay tiền là để làm rừng, phát triển kinh tế gia đình nên cần buộc cả chị A có nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng theo quy định tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình là có căn cứ.

[4] Về lãi suất: Ông M khai thỏa thuận với anh H lãi suất 1,1%/tháng, chị A vợ anh H cũng xác nhận là vay có lãi nhưng không biết lãi suất bao nhiêu nên tại phiên tòa ông M yêu cầu tính lãi suất theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định là 0,75%/tháng là có căn cứ được quy định tại khoản 2 Điều 476 của BLDS năm 2005. Do vậy cần buộc anh Phạm Quang H và chị Vi Ngọc A thanh toán trả ông Phạm Đình M số tiền gốc và lãi như sau:

- Số tiền 62.100.000.000 đồng tính từ ngày 10/9/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/9/2020 là 60 tháng 18 ngày x 0,75%%/tháng = 28.224.450 đồng.

- Số tiền 40 triệu tính từ ngày 09/3/2016 đến 28/9/2020 x 54 tháng 19 ngày x

$0,75\%/tháng = 16.390.000$ đồng.

- Số tiền 50 triệu tính từ ngày 21/5/2016 đến 28/9/2020 x 52 tháng 7 ngày x $0,75\%/tháng = 19.587.500$ đồng.

Tổng số tiền lãi là: 64.201.950 đồng.

Tổng cộng cả tiền gốc và tiền lãi là: 216.301.950 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Vi Ngọc A và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị A đề nghị sửa bản án sơ thẩm vì lý do chị A chỉ vay số tiền 75.000.000 đồng đối với giấy vay ngày 28/7/2015 âm lịch (tức ngày 10/9/2015 dương lịch), còn các giấy vay khác chị A không vay, không được biết và việc Tòa án cấp sơ thẩm cử chị A là người đại diện cho anh H là không đúng quy định của pháp luật vì anh H chưa có quyết định của cơ quan có thẩm quyền tuyên bố hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

HĐXX xét thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm cử chị A là người đại diện cho anh H là nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H theo quy định tại Điều 23, 136 BLDS năm 2015 và Điều 88 BLTTDS năm 2015 là đảm bảo quy định của pháp luật nên kháng cáo của chị Vi Ngọc A là không có cơ sở. Vì vậy, HĐXX bác yêu cầu kháng cáo của chị Vi Ngọc A, giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị.

[5]. Về án phí phúc thẩm: Chị Vi Ngọc A thuộc đối tượng hộ nghèo nên được miễn toàn bộ tiền án phí phúc thẩm.

[6]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của Chị Vi Ngọc A. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Buộc anh Phạm Quang H và chị Vi Ngọc A thanh toán trả ông Phạm Đình M số tiền gốc là 152.100.000 đồng và 64.201.950 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 216.301.950 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[2]. Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm cho chị Vi Ngọc A.
[3]. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TA, VKS, THADS huyện L;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VPHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Hà Văn Nâu